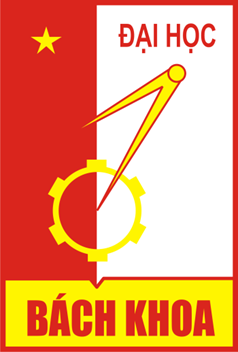
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

VIỆN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**─────── \* ───────**



**BÀI TẬP TUẦN**

**KINH TẾ CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM**

**Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS: Huỳnh Quyết Thắng**

**Nhóm thực hiện:**

**Nhóm 1:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và Tên | MSSV | Lớp |  |
| Đào Nam Tiến | 20133924 | CNTT 2.04 K58 |  |
| Nguyễn Đức Long | 20132374 | CNTT 2.01 K58 |  |
| Nguyễn Thúc Huynh | 20131840 | CNTT 2.02 K58 |  |
| Nguyễn Đình Duy | 20130601 | CNTT 2.02 K58 |  |

**Hà Nội, tháng 2 năm 2017**

Mục lục

[1 Khái niệm tài chính 3](#_Toc475393870)

[2 Khái niệm kiểm toán 4](#_Toc475393871)

[2.1 Khái niệm 4](#_Toc475393872)

[2.2 Chức năng 4](#_Toc475393873)

[2.3 Phân loại 4](#_Toc475393874)

[3 Khái niệm kiểm soát(Controlling) 6](#_Toc475393875)

[3.1 Khái niệm 6](#_Toc475393876)

[3.2 Phân loại 6](#_Toc475393877)

[4 Khái niệm dòng tiền (Cash flow) 8](#_Toc475393878)

[5 Khái niệm các quy trình ra quyết định 9](#_Toc475393879)

[6 Định giá trong kinh tế công nghệ phần mềm 12](#_Toc475393880)

[7 Khái niệm lạm phát (Inflation) 13](#_Toc475393881)

[8 Sụt giá 14](#_Toc475393882)

[9 Khái niệm thuế (Taxation) 15](#_Toc475393883)

[10 Khái niệm giá trị tiền theo thời điểm (Time-value of money - TVM) 16](#_Toc475393884)

[11 Hiệu quả 17](#_Toc475393885)

[12 Khái niệm hiệu quả trong quá trình thực hiện (Effectiveness) 18](#_Toc475393886)

[Phân công công việc 19](#_Toc475393887)

# 1 Khái niệm tài chính

Tài chính là một nhánh của kinh tế liên quan tới các vấn đề như phân bổ, quản lý, mua lại và đầu tư nguồn lực. Tài chính là một phần từ của mọi tổ chức, bao gồm tổ chức công nghệ phần mềm.

Các lĩnh vực tài chính đối mặt với các khái niệm về thời gian, tiền bạc, rủi ro và họ quan hệ với nhau như thế nào. Nó cũng đối mặt với cách chi tiêu và quản lý ngân sách. Tài chính doanh nghiệp có liên quan với việc cung cấp kinh phí cho các hoạt động của một tổ chức. nói chung, điều này liên quan tới việc cân bằng rủi ro và lợi nhuận, trong khi cố gắng tối đa hoá sự giàu có của một tổ chức và các giá trị cổ phiếu. Điều này nắm không chỉ giữ cho mục đích “vì lợi nhuận" của tổ chức mà còn áp dụng có các mục tiêu phi lợi nhuận. Sau này cần nguồn tài chính để đảm bảo tính bền vững, trong khi không nhắm tới các mục tiêu lợi nhuận hữu hình. Để làm được điều này, tổ chức cần phải:

* Xác định mục tiêu tổ chức, khoảng thời gian, các yếu tố nguy cơ, xem xét thuế và những khó khăn về tài chính.
* Xác định và thực hiện chiến lược kinh doanh thích hợp, chẳng hạn như nắm các danh mục và quyết định đầu tư. Làm thế nào để quản lý dòng tiền mặt, và ở đâu để có được nguồn tài trợ đó.
* Đo hiệu quả tài chính, chẳng hạn như nguồn tiền mặt và ROI và có hành động khắc phục trong trường hợp sai lệch so với mục tiêu và chiến lược.

# 2 Khái niệm kiểm toán

## 2.1 Khái niệm

Kiểm toán là việc nghiên cứu kiểm tra các tài khoản hàng năm của một tổ chức do một người độc lập, đủ danh nghĩa gọi là kiểm toán viên tiến hành khẳng định rằng những tài khoản đó phản ánh đúng đắn tình hình tài chính thực tế, không che giấu sự gian lận và chúng được trình bày theo mẫu chính thức của luật định.

## 2.2 Chức năng

Kiểm toán có hai chức năng cơ bản là xác minh và tư vấn (xác minh các sự kiện trong quá khứ và tư vấn quyết định trong tương lai).

Để thực hiện hai chức năng này cần có các mục tiêu cụ thể:

1. Đảm bảo người sử dụng báo cáo tài chính về tính trung thực hợp lý của báo cáo tài chính. Tính hiệu quả, hiệu suất của hoạt động và tính tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.
2. Phát hiện sửa chữa kịp thời sai sót có thể dẫn đến sai phạm và gây ảnh hưởng xấu đến đơn vị được kiểm toán
3. Phục vụ việc quản lý của nhà nước trong việc sử dụng ngân sách, tiền và tài sản khác của nhà nước

## 2.3 Phân loại

Phân loại theo mục đích:

* Kiểm toán hoạt động: là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của một bộ phận hoặc toàn bộ đơn vị được kiểm toán
* Kiểm toán tuân thủ: là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về việc tuân thủ pháp luật, quy chế, quy định mà đơn vị được kiểm toán phải thực hiện
* Kiểm toán báo cáo tài chính: là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu của báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực kiểm toán

Phân loại theo chủ thể

* Kiểm toán nội bộ: là công việc kiểm toán do các kiểm toán viên của đơn vị thực hiện nhằm mục đích xem xét và đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ, chất lượng công việc
* Kiểm toán nhà nước: là công việc kiểm toán do các kiểm toán viên trong cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện (cơ quan kiểm toán nhà nước là tổ chức kiểm toán chuyên nghiệp, thuộc bộ máy hành chính nhà nước). Kiểm toán nhà nước là kiểm toán theo luật định và kiểm toán tuân thủ, chủ yếu phục vụ việc kiểm tra và quản lý của nhà nước đối với trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiền và tài sản khác của nhà nước
* Kiểm toán độc lập: là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán.

# 3 Khái niệm kiểm soát(Controlling)

## 3.1 Khái niệm

Kiểm soát là một yếu tố tài chính và kế toán. Kiểm soát liên quan đến việc đo lường và điều chỉnh hiệu quả hoạt động tài chính và kế toán. Nó đảm bảo rằng các mục tiêu của tổ chức và kế hoạch thực hiện. Chi phí kiểm soát là một chuyên ngành chi nhánh của việc kiểm soát sử dụng để phát hiện phương sai chi phí thực tế từ chi phí theo kế hoạch.

## 3.2 Phân loại

1. Phân loại theo thời gian tiến hành

* Kiểm soát trước: là kiểm soát được tiến hành trước khi công việc được bắt đầu nhằm ngăn chặn các vấn đề có thể xảy ra, cản trở cho công việc thực hiện.
* Kiểm soát trong: là kiểm soát được thực hiện trong thời gian tiến hành công việc nhằm giảm thiểu các vấn đề cản trở công việc khi chúng suất hiện
* Kiểm soát sau: là kiểm soát được tiến hành sau khi công việc được hoàn thành nhằm điều chỉnh các vấn đề xảy ra

1. Phân loại theo tần suất của các cuộc kiểm soát

* Kiểm soát liên tục: là kiểm soát được tiến hành thường xuyên ở mọi thời điểm đối với đối tượng kiểm soát
* Kiểm soát định kỳ: là kiểm soát được thực hiện theo kế hoạch đã dự kiến trong mỗi thời kỳ nhất định
* Kiểm soát đột xuất: là kiểm soát được tiến hành tại thời điểm bất kỳ, không theo kế hoạch

1. Phân loại theo mức độ tổng quát của nội dung kiểm soát

* Kiểm soát toàn bộ: là kiểm soát được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, các bộ phận, các khâu, các cấp nhằm đánh giá tổng quát mức độ thực hiện các mục tiêu chung
* Kiểm soát bộ phận: là kiểm soát được thực hiện với từng lĩnh vực hoạt động, từng bộ phận, từng khâu, từng cấp
* Kiểm soát cá nhân: là kiểm soát được thực hiện đói với từng con người cụ thể trong tổ chức

1. Phân loại theo đối tượng kiểm soát

* Kiểm soát cơ sở vật chất kỹ thuật: là kiểm soát được thực hiện nhằm đánh giá tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật của tổ chức như đánh giá thực trạng nhà xưởng, máy móc thiết bị…
* Kiểm soát con người: là kiểm soát được thực hiện nhằm đánh gá con người trên các mặt năng lực, tính cách, kết quả thực hiện công việc, tinh thần trách nhiệm, sự thỏa mãn công việc…

Kiểm soát thông tin: là kiểm soát được thực hiện nhằm đánh giá tình hình tài chính của tổ chức như đánh giá ngân sách, công nơ,..

# 4 Khái niệm dòng tiền (Cash flow)

Dòng tiền là sự biến động tiền trong và ngoài doanh nghiệp, dự án, tài chính sản phẩm trong một khoảng thời gian nhất định. Khái niệm của lưu lượng dòng tiền được sử dụng để mô tả các quan điểm kinh doanh của bản đề xuất. Để đưa ra quyết định kinh doanh với bất kì đề xuất cụ thể nào, đề xuất đó cần được đánh giá từ góc độ kinh doanh. Ví dụ dòng tiền ra như: việc đề xuất phát triển và phát hành ra một sản phẩm X. Tiền sẽ được bỏ ra dùng cho đề xuất đó. Ví dụ dòng tiền vào như: lợi nhuận từ sản phẩm X trong 11 tháng sau khi được bán ra. Tiền sẽ được mang đến nhờ thực hiện đề xuất đó. Kỳ hạn dòng tiền đề cập đến tập hợp các dòng tiền theo thời gian được thực hiện bởi một số đề xuất được nêu ra . Trong thực tế, các dòng tiền là bức tranh hoàn thiện về đề xuất đó. Bao nhiêu tiền được dùng? Khi nào dùng? Bao nhiêu tiền nhận vào? Khi nào nhận vào? Đơn giản nếu các dòng tiền đề án A đưa ra kỳ vọng nhiều hơn dòng tiền đề án B đưa ra thì tốt hơn nhất là thực hiện đề án A. Ví dụ: một dòng tiền cụ thể đưa vào hoặc đưa ra khỏi tổ chức tại một thời điểm cụ thể như một kết quả trực tiếp của một số hoạt động. Việc tính toán dòng tiền có thể sử dụng vào các mục đích:

* Đánh giá tình trạng kinh doanh của một doanh nghiệp hay một dự án
* Đánh giá khả năng thanh khoản (tính lỏng, khả năng mua bán trao đổi nhanh chóng)
* Tính toán tỷ lệ hoàn vốn đầu tư
* Kiểm tra thu nhập hay tăng trưởng của một doanh nghiệp

Dòng tiền có thể được chia làm 3 loại chính:

* Dòng tiền hoạt động, tính toán trên kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu của một doanh nghiệp
* Dòng tiền đầu tư, tính trên hoạt động sử dụng vốn, như nhà đầu tư, hay mua lại doanh nghiệp khác
* Dòng tiền tài chính, tính trên hoạt động tài chính như vay/ trả nợ, phát hành mua lại cổ phiếu, thanh toán cổ tức,...

# 5 Khái niệm các quy trình ra quyết định

**Bước 1: Xác định vấn đề**

Mô hình bắt đầu bằng việc xác định vấn đề. Một vấn đề tồn tại khi có một sự khác biệt giữa thực tế và trạng thái mong muốn của sự vật, hiện tượng. Có thể thấy nhiều quyết định sai lầm là do người ra quyết định không xác định được hoặc không xác định đúng vấn đề. Một ví dụ của vấn đề là tình trạng kém động lực của nhân viên. Nhân viên không hăng hái, nhiệt tình với công việc. Do vậy, họ không nỗ lực trong công việc, và cũng không đạt kết quả công việc cao. Điều này khác với những mong muốn của tổ chức là đội ngũ nhân viên luôn hăng hái, nhiệt tình, nỗ lực trong công việc. Cần xác định chính xác vấn đề, tránh nhầm lẫn giữa vấn đề với các “triệu chứng” của vấn đề. Một vấn đề cũng giống như một bệnh có thể có nhiều triệu chứng nhưng thầy thuốc phải căn cứ vào các triệu chứng để chẩn đoán và chữa đúng bệnh. Triệu chứng của thiếu động lực có thể là nghỉ việc nhiều, đến muộn, nhiều sản phẩm lỗi, v.v…Nếu cho rằng “nhiều sản phẩm lỗi” là vấn đề là không chính xác. Sản phẩm lỗi chỉ là biểu hiện của vấn đề thiếu động lực.

**Bước 2: Xác định các tiêu chí quyết định.**

Khi đã xác định được vấn đề, người ra quyết định cần phải *xác định các tiêu chí quyết định*, điều đó sẽ rất quan trọng trong việc giải quyết vấn đề. Trong bước này, người ra quyết định xác định điều gì liên quan đến việc ra quyết định. Bước này đưa các lợi ích, giá trị và ưu tiên cá nhân của người ra quyết định vào trong quá trình. Xác định các tiêu chí là điều quan trọng bởi vì điều mà một người cho là có liên quan thì một người khác có thể cho là không liên quan. Cũng nên lưu ý rằng bất kỳ yếu tố nào không được xác định trong bước này được coi là không có liên quan đối với người ra quyết định. Ví dụ các tiêu chí để giải quyết vấn đề thiếu động lực bao gồm hiệu quả công việc, tác động nhanh hay chậm tới tổ chức và chi phí.

**Bước 3: Cân nhắc các tiêu chí**

Các tiêu chí quyết định thường có tầm quan trọng khác nhau. Tiêu chí càng quan trọng thì càng cần được ưu tiên. Vì vậy, bước thứ ba đòi hỏi người ra quyết định phải cân nhắc để xác định mức độ ưu tiên cho các tiêu chí. Người ta thường xác định mức độ ưu tiên bằng cách gắn cho mỗi tiêu chí một trọng số. Chẳng hạn trong 3 tiêu chí ra quyết định giải quyết vấn đề thiếu động lực, hiệu quả là quan trọng nhất nên có thể cho trọng số 0,5, tiêu chí thứ 2 có trọng số là 0,2 và tiêu chí cuối cùng có trọng số 0,3.

**Bước 4: Đưa ra các phương án giải quyết vấn đề**

Bước này đòi hỏi người ra quyết định phải *đưa ra các phương án lựa chọn* có thể, điều này sẽ dẫn tới thành công trong việc giải quyết vấn đề. Bước này không nhằm đánh giá các phương án lựa chọn, mà chỉ đưa ra các phương án. Ví dụ để giải quyết vấn đề thiếu động lực tổ chức có thể đưa ra 3 phương án là tăng lương, tăng cường “chất lượng” bầu không khí trong tổ chức và cải thiện điều kiện làm việc.

**Bước 5: Đánh giá phương án lựa chọn theo từng tiêu chí.**

Một khi các phương án lựa chọn đã được đưa ra, người ra quyết định phải phân tích sát sao và đánh giá từng phương án. Điều này được thực hiện bằng cách *đánh giá mỗi phương án theo từng tiêu chí* đã được xác định. Điểm mạnh và điểm yếu của mỗi phương án trở nên rõ ràng khi chúng được đem tối thiếu với các tiêu chí và những thứ tự ưu tiên được thiết lập trong bước hai và bước ba. Ví dụ có thể cho điểm từng phương án để tăng cường động lực (đã đề xuất ở bước 4) bằng cách cho điểm theo các tiêu chí với điểm điểm tối đa là 10 cho phương án mạnh nhất. Kết quả đánh giá các phương án được đưa ra trong bảng sau.

**Bước 6: Tính toán tối ưu và quyết định**

Bước cuối cùng trong mô hình này đòi hỏi phải *tính toán tối ưu và quyết định.* Điều này được thực hiện bằng cách cân nhắc tổng thể các phương án lựa chọn theo các tiêu chí đã được xác định và quyết định các tiêu chỉ của mỗi phương án sẽ được tính toán dựa trên số điểm và trọng số với kết quả thu được như trong bảng sau.

Theo mô hình này phương án tối ưu được lựa chọn chính là quyết định tối ưu. Nếu chỉ chọn 1 trong 3 thì phương án tăng cường “chất lượng” bầu không khí trong tổ chức sẽ là tối ưu.

Mô hình sáu bước ra quyết định hợp lý được xây dựng dựa trên một số giả thuyết. Những giả thuyết đó là:

- *Sự rõ ràng của vấn đề:* Vấn đề cần giải quyết rất rõ ràng và không mơ hồ. Người ra quyết định có thông tin đầy đủ về vấn đề cần giải quyết.

- *Xác định được các phương án lựa chọn:* Người ra quyết định có thể xác định tất cả các tiêu chí liên quan và có thể liệt kê tất cả các phương án lựa chọn có thể xảy ra. Người ra quyết định cũng nhận thức được tất cả các hệ quả có thể của mỗi phương án lựa chọn.

- *Những ưu tiên rõ ràng:* Giả định về sự hợp lý cho rằng các tiêu chỉ và phương án lựa chọn này có thể được xếp hạng và cân nhắc để phản ánh tầm quan trong của chúng.

- *Những ưu tiên bất biến:* Các tiêu chí ra quyết định và mức độ ưu tiên của các tiêu chỉ này không thay đổi trong suốt quá trình ra quyết định.

- *Không có những hạn chế về thời gian hay chi phí:* Người ra quyết định hợp lý có thể có được thông tin đầy đủ về các tiêu chỉ và phương án lựa chọn bởi vì giả thuyết được đặt ra là không có những hạn chế về thời gian hay chi phí.

- *Mức thưởng phạt tối đa:* Người ra quyết định hợp lý có động lực và áp lực để chọn phương án đêm lại giá trị được nhận thức cao nhất.

# 6 Định giá trong kinh tế công nghệ phần mềm

Trong một ý nghĩa trừu tượng, quá trình ra quyết định có thể về tài chính hoặc những thứ khác là tối đa hóa giá trị. Tổng giá trị lớn nhất luôn được lựa chọn theo cách đó. Một nền tảng tài chính cho giá trị so sánh cơ bản là so sánh hai hoặc nhiều dòng tiền. Một số cơ sở so sánh sẵn có bao gồm:

* Giá trị hiện tại
* Giá trị tương lai
* Tương đương hàng năm
* Tỉ lệ vốn nội bộ
* (Chiết khấu) thời gian hoàn vốn

Dựa trên giá trí của tiền bạc, hai hay nhiều dòng tiền tương đương nhau chỉ khi chúng có cùng một lượng tiền tại một điểm chung trong cùng một thời gian.

Chú ý rằng giá trị không thể luôn luôn được thể hiện về mặt tiền bạc. Ví dụ, nếu một mục là tên mặt hàng hoặc không thể ảnh hưởng đến giá trị nhận thức của nó. Giá trị thích hợp là giá trị mà không thể biểu diễn bằng tiền mặt cho đến khi cần được thể hiện trong kỳ hạn tương tự, vì vậy chúng có thể được định giá một cách khách quan.

# 7 Khái niệm lạm phát (Inflation)

*Trong một nền kinh tế, lạm phát là sự mất giá trị thị trường hay giảm sức mua của đồng tiền. Khi so sánh với các nền kinh tế khác thì lạm phát là sự phá giá đồng tiền nội tệ so với các loại tiền tệ khác.*

* Lạm phát nói chung có thể được hiểu là việc giá cả các hàng hóa tăng lên so với mức giá thời điểm trước (vật giá leo thang). Cần phải hiểu việc tăng giá ở đây là gia tăng chung của hầu hết các hàng hóa và dịch vụ, chứ không phải tăng giá một hàng hóa cá biệt. Khi giá trị của hàng hóa và dịch vụ tăng lên, đồng nghĩa với sức mua của đồng tiền giảm đi. Khi đó, với cùng một lượng tiền nhưng người tiêu thụ mua được ít hàng hóa hơn so với trước đó.Trong một nền kinh tế, lạm phát là sự mất giá trị thị trường hay giảm sức mua của đồng tiền. Khi so sánh với các nền kinh tế khác thì lạm phát là sự phá giá đồng tiền nội tệ so với các loại tiền tệ khác.
* Lạm phát cũng có thể là do khối lượng tiền lưu hành trong xã hội tăng lên khi Chính phủ không quản lý được khối lượng tiền lưu hành, hoặc là do Chính phủ phát hành thêm tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách. Trong khi đó, số lượng hàng hóa xã hội sản xuất ra vẫn không tăng, dẫn đến thừa tiền. Khi thừa tiền sẽ kích thích người tiêu dùng tăng sức mua (tăng cầu) khiến giá cả tăng vọt, có khi đưa đến siêu lạm phát.Lạm phát cũng có thể do tác động của yếu tố bên ngoài, do dòng tiền nước ngoài đổ vào trong nước nhiều dẫn đến thừa tiền, hoặc do giá của một số mặt hàng thiết yếu nào đó trên thế giới tăng, chẳng hạn như giá dầu thô tăng, dẫn đến các nước có nhập khẩu dầu sẽ tăng giá điện, cước phí vận chuyển hàng hóa cũng tăng. Điện và cước phí vận chuyển là những chi phí đầu vào chủ yếu của tất cả các ngành hàng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, dẫn đến giá thành sản phẩm tăng theo.Lạm phát có thể do nhiều nguyên nhân tác động khác nhau, kể cả chính sách tăng lương của Chính phủ cũng có thể góp phần tác động đến lạm phát, vì khi tăng lương, người lao động thu nhập được nhiều tiền hơn và mạnh tay chi tiêu, mua sắm, cầu vượt cung. Ngay cả trong trường hợp các nhà sản xuất, phân phối và bán lẻ đua nhau khuyến mãi, kích cầu làm cho thị trường tăng sức mua, tạo ra đòn bẫy cầu tăng vượt cung, dẫn đến thị trường tự điều tiết tăng giá góp phần gây ra lạm phát, nhất là thời điểm giáp tết.

***Tóm lại, lạm phát xảy ra khi xuất hiện sự gia tăng mặt bằng chung về giá cả hàng hóa. Trong mỗi giai đoạn có thể có giá mặt hàng này tăng, mặt hàng kia giảm, nhưng nếu mức giá chung tăng, ta có lạm phát. Nếu mức giá chung giảm, ta có giảm phát. Nếu chỉ có một vài mặt hàng chẳng hạn như giá đường, hay giá gạo tăng một cách đơn lẻ thì không có nghĩa là lạm phát, mà đơn giản chỉ là một sự mất cân đối tạm thời giữa cung và cầu trong ngắn hạn. Khi lạm phát xảy ra, giá trị của đồng tiền bị sụt giảm.***

# 8 Sụt giá

Khấu hao liên quan đến các chi phí của một tài sản hữu hình trên một khoảng thời gian; nó được sử dụng để xác định như thế nào đầu tư vào tài sản vốn được tính giảm thu nhập trên vài năm. Khấu hao là một phần quan trọng xác định tiền sau thuế, nó rất quan trọng trong giải quyết chính xác lợi nhuận và thuế. Nếu một sản phẩm phần mềm được bán sau khi trừ chi phí phát triển phát sinh, còn lại cần được làm vốn và khấu hao cho những chu kỳ tiếp theo. Chi phí khấu hao cho mỗi chu kỳ là chi phí vốn phát triển phần mềm chia trên số giai đoạn, trong đó phần mềm sẽ được bán. Một dự án phần mềm có thể được so sánh với những phần mềm khác hay những sản phẩm không phải là phần mềm khác hoặc để thay thế những lựa chọn đầu tư, vì vậy điều quan trọng là phải xác định làm thế nào những đề xuất khác sẽ được trích khấu hao và làm thế nào ước tính được lợi nhuận.

# 9 Khái niệm thuế (Taxation)

* Theo nhà kinh tế học Gaston Jeze trong cuốn “Tài chính công” đưa ra một định nghĩa tương đối cổ điển về thuế: “*Thuế là khoản thu nộp mang tính bắt buộc mà các tổ chức cá nhân phải nộp cho nhà nước khi có đủ những điều kiện nhất định. Thuế là hình thức phân phối lại bộ phận nguồn tài chính của xã hội, không mang tính hoàn trả trực tiếp cho người nộp. Do đó, tại thời điểm nộp thuế, người nộp thuế không được hưởng bất kỳ một lợi ích nào mà xem như đó là trách nhiệm và nghĩa vụ đối với nhà nước . Như vậy , thuế mang tính cưỡng chế và được thiết lập theo nguyên tắc luật định*”
* Trên góc độ phân phối thu nhập: “ Thuế là hình thức phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân nhằm hình thành các quý tiền tệ tập trung của nhà nước để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.”
* Trên góc độ người nộp thuế: “ Thuế là khoản đóng góp bắt buộc mà mỗi tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước theo luật định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng , nhiệm vụ của nhà nước.”
* Trên góc độ kinh tế học :” Thuế là một biện pháp đặc biệt, theo đó, nhà nước sử dụng quyền lực của mình để chuyển một phần nguồn lực từ khu vực tư sang khu vực công nhằm thực hiện các chức năng kinh tế – xã hội của nhà nước.”

**Từ các định nghĩa trên ta có thể rút ra được một số đặc trưng chung của thuế là:**

* Thứ nhất, nội dung kinh tế của thuế được đặc trưng bởi các mỗi quan hệ tiền tệ phát sinh dưới nhà nước và các pháp nhân, các thể nhân trong xã hội.
* Thứ hai, những mỗi quan hệ dưới dạng tiền tệ này được nảy sinh một cách khách quan và có ỹ nghĩa xã hội đặc biệt- việc chuyển giao thu nhập có tính chất bắt buộc theo mệnh lệnh của nhà nước.
* Thứ ba, xét theo khía cạnh pháp luật, thuế là một khoản nộp cho nhà nước được pháp luật quy định theo mức thu và thời hạn nhất định.

***Từ các đặc trưng trên của thuế , ta có thể nêu lên khái niệm tổng quát về thuế là: “ Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng.”***

# 10 Khái niệm giá trị tiền theo thời điểm (Time-value of money - TVM)

Một trong những khái niệm cơ bản nhất của tài chính, quyết định kinh doanh là tiền có giá trị theo thời điểm: nó thay đổi giá trị theo thời gian. Một khoản tiền cụ thể ngay bây giờ luôn luôn có một giá trị khác so với số tiền vào một thời điểm khác.

Ví dụ : Giả sử với mức lãi suất 5%, ta có $ ​​100, đầu tư hôm nay sẽ có giá trị $ 105 trong một năm ($ 100 nhân với 1,05).

Ngược lại, $ 100 nhận được một năm kể từ bây giờ chỉ có giá trị 95,24 $ hôm nay ($ 100 chia cho 1,05), với giả định mức lãi suất 5%.

Đó chính là một khía cạnh quan trọng của TVM: một giá trị một khoản tiền, một chuỗi tiền hoặc những khoản thanh toán đều, biên lai hứa hẹn trong tương lai có thể được chuyển đổi thành một giá trị tương đương ngày hôm nay và ngược lại.

Các yếu tố cấu thành nên giá trị thời gian của tiền gồm có Giá trị tương lai (Future Value – FV), Giá trị hiện tại (Present Value – PV), Lãi suất (Interest rate - i) và Kỳ hạn (Number of period – n).

Vậy tại sao tiền tệ lại có giá trị theo thời gian?

- Trước hết, trên thực tế, dưới ảnh hưởng của lạm phát, đồng tiền sẽ bị mất giá theo thời gian. Chúng ta có thể dễ dàng nhận ra điều đó. Rõ ràng, một đồng nhận được ngày hôm nay có giá trị hơn một đồng nhận được trong tương lai.

- Thứ hai, trong hoạt động kinh doanh hay đầu tư thì các nhà kinh tế luôn dự kiến một tỷ suất sinh lời nhất định cho hoạt động đó. Nếu ta nói giá trị tiền ta có bây giờ bằng với giá trị tiền ta có sau khi đầu tư, thì tỷ suất sinh lời sẽ không có ý nghĩa. Điều này là bất hợp lý. Vậy giá trị đồng tiền thay đổi dưới tác động của lãi suất hay tỷ suất sinh lợi.

Giá trị thời gian của tiền tệ (TVM) là một khái niệm quan trọng trong quản lý tài chính . Nó có thể được sử dụng để so sánh các lựa chọn thay thế đầu tư và để giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản vay , thế chấp , cho thuê , tiết kiệm, và trợ cấp hàng năm.

# 11 Hiệu quả

Hiệu quả kinh tế của một quá trình, hoạt động, hoặc nhiệm vụ là tỷ lệ các nguồn lực thực tế tiêu thụ để nguồn lực dự kiến sẽ được tiêu thụ hoặc muốn được tiêu thụ trong việc hoàn thành quá trình, hoạt động, hoặc công việc. Hiệu quả có nghĩa là "làm những điều đúng". Một hành vi hiệu quả phải mang lại kết quả, nhưng vẫn duy trì các yêu cầu cần thiết ở mức tối thiểu. Các yếu tố có thể ảnh hưởng hiệu quả công nghệ phần mềm bao gồm độ phức tạp của sản phẩm, yêu cầu chất lượng, áp lực thời gian, năng lực, phân phối nhóm, ngắt, tính năng khuấy, công cụ và ngôn ngữ lập trình.

# 12 Khái niệm hiệu quả trong quá trình thực hiện (Effectiveness)

Hiệu quả là mối quan hệ giữa các mục tiêu đạt được và các mục tiêu xác định. Hiệu quả có nghĩa là "làm những điều đúng đắn ". Hiệu quả chỉ nhìn vào kết quả đạt được mà không quan trọng đạt được bằng cách nào.

# Phân công công việc

|  |  |
| --- | --- |
| **Thành viên** | **Công việc thực hiện** |
| Nguyễn Đức Long | Phần 2, 3, 4, 10 |
| Đào Nam Tiến | Phần 1, 5, 13 |
| Nguyễn Thúc Huynh | Phần 6, 8, 11 |
| Nguyễn Đình Duy | Phần 7, 9, 12 |